

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2006

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập - TP Quy Nhơn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ
Quý 3 năm 2006

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mẫu số B 01-DN
KẾT QUẢ KINH DOANH	Mẫu số B 02-DN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Mẫu số B 03-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	Mẫu số B 09-DN

Nơi nhận:

Công ty CP Khoáng sản Bình Định
Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập- Quy Nhơn

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2006

DVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		29.153.212.527	27.651.960.995
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.293.699.740	12.842.084.138
1. Tiền	111	V.01	13.293.699.740	12.842.084.138
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		10.956.435.617	4.591.211.704
1. Phải thu khách hàng	131		8.928.678.120	0
2. Trả trước cho người bán	132		1.457.000.000	250.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	570.757.497	4.341.211.704
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3.068.082.855	7.681.166.633
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.068.082.855	7.681.166.633
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.834.994.315	2.537.498.520
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		78.296.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.412.556.636	1.448.056.241
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	344.141.679	1.089.442.279
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		15.360.520.524	13.473.889.229
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		130.500.000	130.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	130.500.000	130.500.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		10.532.098.124	8.405.168.014
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.467.283.100	8.392.677.327
- Nguyên giá	222		18.290.053.628	15.683.438.669
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-8.822.770.528	-7.290.761.342
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.064.815.024	12.490.687
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.697.922.400	4.697.922.400
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.461.122.400	4.461.122.400
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	236.800.000	236.800.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đ.tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	240.298.815
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		240.298.815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	270		44.513.733.051	41.125.850.224
NGUỒN VỐN				
A-NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +330)	300		4.596.046.622	6.385.317.946
I. Nợ ngắn hạn	310		4.596.046.622	6.385.317.946
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		9.336.366	255.169.132
3. Người mua trả tiền trước	313		1.025.408.480	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	48.450.109	284.772.992
5. Phải trả người lao động	315		2.501.585.446	216.043.194
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1.011.266.221	5.629.332.628
10. dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331			

2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		39.917.686.429	34.740.532.278
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	38.830.425.412	32.668.110.961
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		13.114.000.000	13.114.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.546.200.811	14.767.500.961
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.311.400.000	1.311.400.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.858.824.601	3.475.210.000
11. Nguồn kinh phí đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.087.261.017	2.072.421.317
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.087.261.017	2.072.421.317
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		44.513.733.051	41.125.850.224

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			795.590,79	772.287,08

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2006

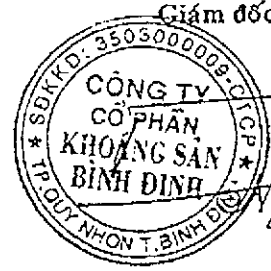
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]
Ngô Văn Công

Công ty CP Khoáng sản Bình Định
Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập- Quy Nhơn

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2006

DVT: VND

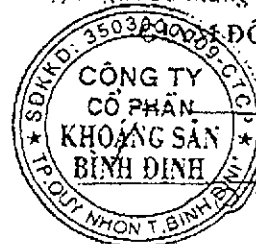
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 3	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	15.179.509.902	40.825.639.319
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		15.179.509.902	40.825.639.319
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	8.697.164.124	25.003.689.727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		6.482.345.778	15.821.949.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	24.395.628	49.230.893
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	40.578.932	40.578.932
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		1.463.905.141	2.710.853.763
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		809.319.109	2.100.076.419
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		4.192.938.224	11.019.671.371
11. Thu nhập khác	31		0	0
12. Chi phí khác	32			116.836.711
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		0	-116.836.711
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.192.938.224	10.902.834.660
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1.036.388.650	2.594.628.150
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51-52)	60		3.156.549.574	8.308.206.510
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		31.973	83.139

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten signature]

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2006



GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]
Ngô Văn Công

Công ty CP Khoáng sản Bình Định

Mẫu số B03-DN

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập- Quy Nhơn

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Kỳ này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		33.087.019.568	34.301.419.789
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(9.094.754.607)	(7.206.234.307)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.918.144.360)	(3.804.385.400)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(976.415.484)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.820.078.729	4.467.316.149
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(19.102.387.667)	(809.882.142)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		5.791.811.663	25.971.818.605
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XĐTSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(985.945.129)	(1.159.856.103)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(200.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		159.421.068	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(1.026.524.061)	(1.159.856.103)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.313.672.000)	(2.948.518.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.313.672.000)	(2.948.518.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		451.615.602	21.863.444.002
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.842.084.138	19.865.113.347
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	13.293.699.740	41.728.557.349

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2006

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



[Handwritten signature]
Ngô Văn Công

Đơn vị: Công ty CP Khoáng sản Bình Định
Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập- Quy Nhơn

Mẫu số B09-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2006

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần nhà nước giữ chi phối
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, chế biến và tiêu thụ các loại khoáng sản
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2006 kết thúc ngày 31/12/2006).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng
- 2- Tuyển bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Bình quân
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận, chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	348.246.010	192.091.774
- Tiền gửi ngân hàng	12.945.453.730	12.649.992.368
- Tiền đang chuyển		
Cộng	13.293.699.740	12.842.084.142
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	0
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	570.757.497	4.341.211.704
Cộng	570.757.497	4.464.394.737
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	996.393.436	356.611.307
- Công cụ, dụng cụ	4.364.773	5.589.178
- Chi phí SX, KD dở dang	0	0
- Thành phẩm	2.067.324.646	7.318.966.148
- Hàng hóa	0	0
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3.068.082.855	7.681.166.633
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
05- thuế và các khoản phải thu nhà nước:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa:	184.579.679	1.089.442.279
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.412.556.636	1.448.056.241
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	159.562.000	

	Cộng	1.756.698.315	2.537.498.520
06- Phải thu dài hạn nội bộ		Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ			
-			
- Phải thu dài hạn nội bộ khác			
	Cộng	0	0
07- Phải thu dài hạn khác		Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		130.500.000	130.500.000
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
	Cộng	130.500.000	130.500.000

8- Bảng, giám tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Ph.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số đầu kỳ	4.468.803.537	10.523.236.312	1.224.207.464	251.526.233	60.000.000	16.527.773.546
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	36.075.000	1.726.205.082				1.762.280.082
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	4.504.878.537	12.249.441.394	1.224.207.464	251.526.233	60.000.000	18.290.053.628
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số đầu kỳ	2.456.428.827	5.448.509.982	151.069.849	168.288.927	45.000.000	8.269.297.585
- Khấu hao trong năm	103.551.505	386.059.159	50.849.400	10.012.879	3.000.000	553.472.943
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	2.559.980.332	5.834.569.141	201.919.249	178.301.806	48.000.000	8.822.770.528
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						0
- Tại ngày đầu kỳ	2.012.374.710	5.074.726.330	1.073.137.615	83.237.306	15.000.000	8.258.475.961
- Tại ngày cuối kỳ	1.944.898.205	6.414.872.253	1.022.288.215	73.224.427	12.000.000	9.467.283.100

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hết nhưng vẫn còn sử dụng;

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế TC Số dư đầu năm - Thuế tài chính trong năm - Mua lại TSCĐ thuế tài chính - Tặng khác - Trả lại TSCĐ thuế tài chính - Giảm khác Số dư đầu năm Giá trị hao mòn lũy kế - Khấu hao trong năm - Mua lại TSCĐ thuế tài chính - Trả lại TSCĐ thuế tài chính - Giảm khác Số dư cuối năm Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC - Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ VII						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Thuyết minh số liệu giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số XD/CB dở dang:

Trong đó: những công trình lớn

+ Tên công trình: "liệt bị vít mới

Số cuối kỳ Số đầu năm

1.064.815.024 12.490.687

1.064.815.024

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh và giải trình khác

13- Đầu tư dài hạn khác:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu	236.800.000	236.800.000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	0	0
Cộng	236.800.000	236.800.000

14- Chi phí trả trước dài hạn:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

15- Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	0	0

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		25.034.317
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		15.241.050
- Thuế thu nhập cá nhân	48.450.109	239.497.625
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		5.000.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
- Các khoản phí, lệ phí		
Cộng	48.450.109	284.772.992
17- Chi phí phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Trích trước chi tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
Cộng	0	0
18- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý	143.784.924	134.606.976
- Kinh phí công đoàn	87.241.218	
- Bảo hiểm xã hội	11.933.958	
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	768.306.121	5.494.725.652
Cộng	1.011.266.221	5.629.332.628
19- Phải trả dài hạn nội bộ	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0
20- Vay và nợ dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn	0	0
- Thuế tài chính		

- Nợ dài hạn khác

Cộng

0

0

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm và dưới 5 năm				
Trên 5 năm				

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến

khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến

khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến

khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

đã ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản

chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi

nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

23- Nguồn kinh phí Quý 3 N2006 Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài Quý 3 N2006 Đầu năm

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

Kỳ này Lũy kế 3 quý

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)
- Doanh thu bán hàng 15.179.509.902 40.825.639.319
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp nghiệp có hoạt động xây lắp).
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp gián tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27- Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 10)	Kỳ này	Lũy kế 3 quý
- Giá vốn hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	8.697.164.124	25.003.689.727
- Giá vốn của dịch vụ đã bán		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đã bán		
- Chi phí kinh doanh của Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt quá mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	8.697.164.124	25.003.689.727

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Lũy kế 3 quý
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	40.578.932	40.578.932
Cộng		0

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 5)	Kỳ này	Lũy kế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.036.388.650	2.594.628.150
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.036.388.650	2.594.628.150

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Lũy kế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh		

từ việc hoàn nhập thuế thua nhập hoãn lại phải trả

- Tổng thu phí tính thuế thu nhập hoãn lại

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Lũy kế
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.453.310.154	4.814.122.212
- Chi phí nhân công	3.098.159.054	6.462.748.866
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	553.472.943	1.603.332.977
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.892.413.566	5.195.166.288
- Chi phí khác bằng tiền	4.025.604.611	12.325.718.420
Cộng	12.022.960.328	30.401.088.763

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản t do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Kỳ này	Lũy kế
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua và thanh lý
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: . .

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế trước: ...

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác (3):

Người lập biểu

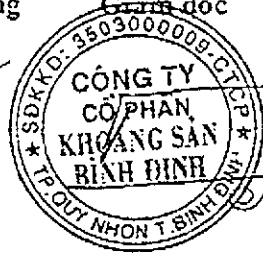
[Handwritten signature]

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2006

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]
Ngô Văn Công